

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107276138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Mai Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Đặng Trung Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Tùng Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/03/2022)

Kế toán trưởng

Bà Đào Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc nhận biết nghĩa vụ phải tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023





Số: 17NV2/2023/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh không trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, trong đó mô tả một số chỉ tiêu tài chính và sự kiện cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đã đánh giá và đưa ra kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương, Công ty không ghi nhận nguyên giá quyền sử dụng đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội trong giá trị tài sản của Công ty mà thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất nêu trên. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê đất.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHNKT 4493-2019-149-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.097.520.522	58.935.539.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.202.306.211	20.416.366.624
111	1. Tiền		7.202.306.211	20.416.366.624
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.362.858.253	24.177.966.996
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.150.409.732	28.472.777.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		499.928.188	154.662.356
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		754.715.825	592.722.334
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.042.195.492)	(5.042.195.492)
140	IV. Hàng tồn kho		15.019.384.399	14.328.234.002
141	1. Hàng tồn kho	7	15.314.010.213	14.673.752.141
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(294.625.814)	(345.518.139)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.971.659	12.971.659
153	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	12.971.659	12.971.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.494.243.927	170.777.220.985
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		158.286.631.242	167.039.566.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	158.173.255.534	166.886.926.112
222	<i>Nguyên giá</i>		429.921.857.345	426.226.266.296
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(271.748.601.811)	(259.339.340.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	113.375.708	152.640.171
228	<i>Nguyên giá</i>		2.072.300.970	2.072.300.970
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(1.958.925.262)	(1.919.660.799)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.207.612.685	3.737.654.702
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.207.612.685	3.737.654.702
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.591.764.449	229.712.760.266

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		38.586.961.024	48.080.448.924
310	I. Nợ ngắn hạn		38.586.961.024	48.080.448.924
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	29.447.840.619	37.119.968.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.290.012.714	897.106.438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	65.221.778	92.309.383
314	4. Phải trả người lao động		3.242.751.325	8.028.293.570
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.141.284.588	1.942.770.971
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.399.850.000	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.004.803.425	181.632.311.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	172.004.353.425	181.631.861.342
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		391.459.707.823	391.459.707.823
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		391.459.707.823	391.459.707.823
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.748.944.596	12.748.944.596
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(232.204.298.994)	(222.576.791.077)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(222.576.791.077)	(195.977.575.357)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(9.627.507.917)	(26.599.215.720)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		450.000	450.000
431	1. Nguồn kinh phí		450.000	450.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.591.764.449	229.712.760.266

Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	16	89.825.704.064	71.528.900.678
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.825.704.064	71.528.900.678
11	4. Giá vốn hàng bán	17	87.577.453.924	76.389.270.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		2.248.250.140	(4.860.370.131)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	134.719.621	5.452.634
22	7. Chi phí tài chính	19	46.627.548	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		46.627.548	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	228.314.325	369.664.670
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.076.404.120	10.318.581.568
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.968.376.232)	(15.543.163.735)
31	11. Thu nhập khác	22	670.729.805	533.428.362
32	12. Chi phí khác	23	329.861.490	794.644.523
40	13. Lợi nhuận khác		340.868.315	(261.216.161)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.627.507.917)	(15.804.379.896)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.627.507.917)	(15.804.379.896)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(246)	(404)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15	(246)	(404)

Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.627.507.917)	(15.804.379.896)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.448.526.090	12.903.196.546
03	- Các khoản dự phòng		(50.892.325)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(134.719.621)	(5.452.634)
06	- Chi phí lãi vay		46.627.548	-
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những			
08	thay đổi vốn lưu động		2.682.033.775	(2.906.635.984)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.700.697.784	(5.760.638.032)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(640.258.072)	3.723.821.418
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(11.893.337.900)	1.250.437.257
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		530.042.017	242.564.592
14	- Lãi tiền vay đã trả		(46.627.548)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.725.464.150
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(2.248.579.235)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.667.449.944)	(3.973.565.834)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(3.695.591.049)	(337.631.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.500.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249.130.580	5.452.634
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.946.460.469)	(332.178.366)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.999.850.000	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(600.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.399.850.000	-
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(13.214.060.413)	(4.305.744.200)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	20.416.366.624	5.407.643.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		7.202.306.211	1.101.899.415

Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107276138 do Sở Kế hoạch và Đầu thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.459.707.823 đồng, tương đương 39.145.970 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ khám chữa bệnh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BHYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 360 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 368 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Công ty có lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 và lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2023 lần lượt là 9.627.507.917 đồng và 232.204.298.994 đồng (6 tháng đầu năm 2022 lỗ 15.804.379.896 đồng và tại ngày 31/12/2022 lỗ lũy kế 222.576.791.077 đồng). Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc nhiều vào việc nhận được tiền từ Cơ quan Bảo hiểm xã hội.

Để cải thiện khả năng thanh toán, Ban lãnh đạo Công ty đã đánh giá, thực hiện đầy nhanh việc quyết toán và thu tiền từ Cơ quan Bảo hiểm xã hội. Ban lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng khả năng hoạt động liên tục của công ty trong vòng 12 tháng tiếp theo.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Phần mềm	5 - 10
Khác	5 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Công việc được xác định đã hoàn thành; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có dự định phát hành thêm Cổ phiếu.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	89.668.967	143.195.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.112.637.244	20.273.171.237
Cộng	<u>7.202.306.211</u>	<u>20.416.366.624</u>

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm	4.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân, hợp đồng số 127/2023/8112 giá trị 2.250.000.000 đồng kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm ngày phát hành 06/03/2023 và Hợp đồng số 127/2023/8166 giá trị 2.250.000.000 đồng kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 8%/năm ngày phát hành 06/03/2023.

Khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội	25.299.428.372	4.784.390.011	26.901.760.373	4.784.390.011
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	13.252.667.999	-	20.230.172.523	-
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2022	7.262.370.362	-	-	-
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2019	-	-	1.887.197.839	-
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trước năm 2019	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
Khách hàng dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	119.130.500	-	931.272.000	-
Đối tượng khác	731.850.860	257.805.481	639.745.425	257.805.481
Cộng	26.150.409.732	5.042.195.492	28.472.777.798	5.042.195.492

6. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội về tiền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011	-	4.784.390.011	-
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000	-	37.134.000	-
Trường Trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481	-	220.671.481	-
Cộng	5.042.195.492	-	5.042.195.492	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	9.074.390.630	62.525.814	7.279.651.059	113.418.139
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	5.198.231.666	232.100.000	6.509.082.705	232.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	732.202.007	-	549.712.818	-
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	90.795.302	-	158.739.124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	218.390.608	-	176.566.435	-
Cộng	15.314.010.213	294.625.814	14.673.752.141	345.518.139

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	189.662.207.010	174.404.236.924	2.549.799.335	44.459.776.111	15.150.246.916	426.226.266.206
Mua sắm	381.203.849	3.314.387.200	-	-	-	3.695.591.049
30/06/2023	190.043.410.859	177.718.624.124	2.549.799.335	44.459.776.111	15.150.246.916	429.921.857.345
HAO MÓN LÚY KẾ						
01/01/2023	59.488.015.696	152.025.610.485	2.459.589.658	33.862.107.687	11.504.016.658	259.339.340.184
Khấu hao	2.365.971.526	7.065.984.926	44.625.000	2.188.910.005	743.770.170	12.409.261.627
30/06/2023	61.853.987.222	159.091.595.411	2.504.214.658	36.051.017.692	12.247.786.828	271.748.601.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	130.174.191.314	22.378.626.439	90.209.677	10.597.668.424	3.646.230.258	166.886.926.112
30/06/2023	128.189.423.637	18.627.028.713	45.584.677	8.408.758.419	2.902.460.088	158.173.255.534

Tại ngày 30/06/2023, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 62.660.482.963 VND (tại ngày 01/01/2023 là 50.854.052.216 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	2.072.300.970	2.072.300.970
30/06/2023	2.072.300.970	2.072.300.970
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2023	1.919.660.799	1.919.660.799
Khấu hao	39.264.463	39.264.463
30/06/2023	1.958.925.262	1.958.925.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	152.640.171	152.640.171
30/06/2023	113.375.708	113.375.708

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ	2.618.940.208	3.031.247.735
Lợi thế kinh doanh (*)	588.672.477	706.406.967
Cộng	3.207.612.685	3.737.654.702

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo định giá xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quyết định tại Biên bản Kiểm tra quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu của Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải do Bộ Giao thông Vận tải và Cục Y tế Giao thông Vận tải ban hành ngày 15 tháng 02 năm 2017 và được phân bổ trong vòng 96 tháng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Trang Thiết bị y tế HQ Hà Nội	3.560.000.000	3.560.000.000	1.368.800.000	1.368.800.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	2.360.873.700	2.360.873.700	3.057.368.487	3.057.368.487
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 (Phytopharma)	1.598.692.011	1.598.692.011	426.339.237	426.339.237
Công ty Cổ phần Dược phẩm TBYT Hà Nội	1.459.907.408	1.459.907.408	1.633.485.550	1.633.485.550
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	943.573.840	943.573.840	1.843.866.540	1.843.866.540
Công ty TNHH AEONMED Việt Nam	705.226.000	705.226.000	751.402.000	751.402.000
Công ty TNHH dược phẩm U.N.I Việt Nam	696.258.000	696.258.000	437.744.680	437.744.680
Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1	685.374.248	685.374.248	1.514.218.888	1.514.218.888
Công ty Cổ phần GONSA	659.905.200	659.905.200	45.870.000	45.870.000
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Hoàng Gia	568.018.591	568.018.591	1.270.252.919	1.270.252.919
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	564.313.500	564.313.500	267.450.000	267.450.000
Công ty TNHH kỹ thuật làm sạch và thương mại Quốc Tế ICT	499.756.940	499.756.940	368.002.839	368.002.839
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế VIMEC	479.384.640	479.384.640	437.824.800	437.824.800
Các đối tượng khác	14.666.556.541	14.666.556.541	23.697.342.622	23.697.342.622
Cộng	29.447.840.619	29.447.840.619	37.119.968.562	37.119.968.562

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thỏa thuận với các đối tác để gia hạn nợ và tìm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		30/06/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	229.056.594	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	30.709.942	-	28.711.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.971.659	-	12.971.659	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.599.441	-	36.510.267
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	12.971.659	92.309.383	12.971.659	65.221.778
			PS Có	PS Có
			1.146.881.298	1.146.881.298
			1.173.968.903	1.173.968.903

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
 Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

Các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD
 Các khoản phải trả khác

Cộng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	1.341.346.381	1.122.800.460
	799.938.207	819.970.511
	2.141.284.588	1.942.770.971

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)

Cộng

	01/01/2023	Vay trong kỳ	Thanh toán	30/06/2023
	VND	VND		VND
	-	2.999.850.000		600.000.000
	-	2.999.850.000		2.399.850.000

(*) Hợp đồng vay từng lần số 01/2023-HDCVTL/NHCT127-BVGTVT ngày 16/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông Vận tải và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân thời hạn 15 tháng, lãi suất 10%/năm mục đích thanh toán mua 10 máy chạy thận, tài sản đảm bảo là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân giá trị 4.500.000.000 VND.

Lịch trả nợ

Trong vòng 12 tháng

Cộng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	2.399.850.000	-
	2.399.850.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		(Lỗ) Lũy kế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2022	391.459.707.823	12.748.944.596	12.748.944.596	(195.977.575.357)	208.231.077.062		VND
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(26.599.215.720)	(26.599.215.720)		
Tại 31/12/2022	391.459.707.823	12.748.944.596	12.748.944.596	(222.576.791.077)	181.631.861.342		
Tại 01/01/2023	391.459.707.823	12.748.944.596	12.748.944.596	(222.576.791.077)	181.631.861.342		
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(9.627.507.917)	(9.627.507.917)		
Tại 30/06/2023	391.459.707.823	12.748.944.596	12.748.944.596	(232.204.298.994)	172.004.353.425		

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số vốn đã góp	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đại diện phần vốn nhà nước	278.443.707.823	278.443.707.823
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	278.443.707.823	278.443.707.823
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86.400.000.000	86.400.000.000
Cổ đông khác	26.616.000.000	26.616.000.000
Cộng	391.459.707.823	391.459.707.823
	%	%
	71,13	71,13
	71,13	71,13
	22,07	22,07
	6,80	6,80
	100	100

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.145.970	39.145.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.145.970	39.145.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.145.970	39.145.970
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.145.970	39.145.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.145.970	39.145.970
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.627.507.917)	(15.804.379.896)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	39.145.970	39.145.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(246)	(404)

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu Dịch vụ y tế	87.078.963.789	68.943.185.121
Doanh thu của dược phẩm đã bán	2.746.740.275	2.585.715.557
Cộng	89.825.704.064	71.528.900.678

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	84.976.906.684	73.723.283.793
Giá vốn của dược phẩm đã bán	2.600.547.240	2.665.987.016
Cộng	87.577.453.924	76.389.270.809

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	134.719.621	2.434.635
Cộng	134.719.621	

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.627.548	-
Cộng	46.627.548	

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	228.314.325	369.664.670
Cộng	228.314.325	369.664.670

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.555.982.331	5.355.455.612
Chi phí văn phòng	704.936.994	327.635.623
Chi phí công cụ, dụng cụ	350.055.734	497.359.629
Chi phí khấu hao	1.086.648.259	1.104.686.619
Các khoản thuế, phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.287.511.094	2.320.321.108
Chi phí bằng tiền khác	1.088.269.708	710.122.977
Cộng	12.076.404.120	10.318.581.568

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	31.487.049.494	27.854.846.257
Chi phí dược phẩm và vật tư y tế	48.466.976.349	39.525.691.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.448.526.090	12.903.196.546
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.082.982.885	5.363.791.730
Chi phí bằng tiền khác	1.393.637.551	1.426.990.829
Cộng	99.882.172.369	87.077.517.047

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền thưởng, tiền bồi thường	88.434.150	13.281.723
Nhận tài trợ	106.000.000	-
Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện	447.262.298	502.228.710
Thu nhập khác	29.033.357	17.917.929
Cộng	670.729.805	533.428.362

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt do chậm nộp BHXH	-	83.954.521
Các khoản khác	329.861.490	710.690.002
Cộng	329.861.490	794.644.523

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe, và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động khác. Công ty không phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm do Công ty phát sinh lỗ tính thuế.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê đất

Theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương (được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải), Công ty thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê đất. Cam kết thuê hoạt động của Công ty chưa bao gồm tiền thuê đất đối với khu đất nêu trên.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ gồm:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	27.272.727	-
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	2.727.273	-
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HĐQT	16.363.636	30.000.000
Ông Phạm Đức Huy	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	154.807.939
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	18.000.000
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	320.411.563	106.391.712
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	351.047.656	159.413.409
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS (đã miễn nhiệm)	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Tùng Giang	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	5.454.545	6.000.000
Bà Phạm Thị Mai Hương	Thành viên BKS	1.636.364	-
Ông Đặng Trung Dũng	Thành viên BKS	545.455	-
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	182.995.595	154.152.386
Cộng		926.454.813	646.765.446

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



[Handwritten signature of Hoàng Thị Ánh Nguyệt]

Hoàng Thị Ánh Nguyệt
 Người lập biểu

[Handwritten signature of Đào Thị Thanh Huyền]

Đào Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng



[Handwritten signature of Bùi Sỹ Tuấn Anh]

Bùi Sỹ Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2023